TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 07-Phòng Trắc địa, địa chất

Tháng 12 năm 2018

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		TT phép 2018		PC HĐCĐ	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	BHTT	Phí ở chung cư			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**108**		**43.447.000**										**43.447.000**	**1.985.400**	**372.300**	**248.200**		**434.400**	**220.000**	**800.000**		**4.060.300**	**39.386.700**	
1	HL-00056	Nguyễn Phi Hùng	Trưởng phòng	6.649.000	27	A	13.948.000										13.948.000	531.900	99.700	66.500		139.500	55.000	200.000		1.092.600	12.855.400	
2	HL-00476	Phạm Quốc Trường	Phó phòng	5.700.000	27	A	9.833.000										9.833.000	456.000	85.500	57.000		98.300	55.000	200.000		951.800	8.881.200	
3	HL-02079	Trần Minh Ngạn	Phó phòng	6.511.000	27	A	9.833.000										9.833.000	520.900	97.700	65.100		98.300	55.000	200.000		1.037.000	8.796.000	
4	HL-03408	Lê Đình Tám	Phó phòng	5.957.000	27	A	9.833.000										9.833.000	476.600	89.400	59.600		98.300	55.000	200.000		978.900	8.854.100	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**643**		**166.392.000**	**34**	**9.078.000**	**4**	**754.462**	**17**	**3.896.923**	**2.430.000**	**0,20**	**278.000**	**182.829.391**	**9.634.100**	**1.806.700**	**1.204.400**	**-378.445**	**1.827.800**	**1.320.000**	**4.800.000**	**497.000**	**20.711.555**	**162.117.836**	
5	HL-00142	Nguyễn Trung Hiếu	Chuyên viên	5.960.000	27	A	6.773.591					17	3.896.923	810.000			11.480.514	476.800	89.400	59.600		114.800	55.000	200.000		995.600	10.484.914	
6	HL-04011	Nguyễn Văn Tiến	Chuyên viên	5.406.000	27	A	6.773.591										6.773.591	432.500	81.100	54.100		67.700	55.000	200.000		890.400	5.883.191	
7	HL-03156	Nguyễn Văn Tam	Chuyên viên	4.740.000	27	A	7.450.950	6	1.602.000								9.052.950	379.200	71.100	47.400		90.500	55.000	200.000		843.200	8.209.750	
8	HL-02792	Kim Đình Thái	Chuyên viên	5.406.000	27	A	7.450.950	2	534.000					810.000	0,20	278.000	9.072.950	432.500	81.100	54.100		90.700	55.000	200.000		913.400	8.159.550	
9	HL-00130	Hoàng Văn Hoan	Chuyên viên	4.904.000	27	A	7.450.950										7.450.950	392.300	73.600	49.000		74.500	55.000	200.000		844.400	6.606.550	
10	HL-00562	Phạm Minh Quang	Chuyên viên	5.406.000	27	A	7.112.270										7.112.270	432.500	81.100	54.100		71.100	55.000	200.000		893.800	6.218.470	
11	HL-02081	Nguyễn Văn Sỹ	Chuyên viên	5.149.000	27	A	7.112.270	2	534.000								7.646.270	411.900	77.200	51.500		76.500	55.000	200.000		872.100	6.774.170	
12	HL-02395	Nghiên Thu Hà	Chuyên viên	4.904.000	27	A	6.773.591										6.773.591	392.300	73.600	49.000		67.700	55.000	200.000		837.600	5.935.991	
13	HL-02791	Phạm Thị Vân	Chuyên viên	5.406.000	27	A	6.773.591							810.000			7.583.591	432.500	81.100	54.100		75.800	55.000	200.000		898.500	6.685.091	
14	HL-03777	Nguyễn Văn Nhượng	Chuyên viên	5.487.000	27	A	6.773.591										6.773.591	439.000	82.300	54.900		67.700	55.000	200.000		898.900	5.874.691	
15	HL-01316	Trần Hữu Dương	Chuyên viên	4.515.000	27	A	7.450.950	2	534.000								7.984.950	361.200	67.700	45.200		79.800	55.000	200.000		808.900	7.176.050	
16	HL-05042	Lâm Văn Lý	Chuyên viên	4.670.000	27	A	6.773.591	2	534.000								7.307.591	373.600	70.100	46.700		73.100	55.000	200.000	234.000	1.052.500	6.255.091	
17	HL-02247	Lê Quý Trường	Chuyên viên	4.904.000	27	A	6.773.591										6.773.591	392.300	73.600	49.000		67.700	55.000	200.000		837.600	5.935.991	
18	HL-02418	Phạm Việt Dũng	Chuyên viên	4.904.000	23	A	5.770.096			4	754.462						6.524.558	392.300	73.600	49.000		65.200	55.000	200.000		835.100	5.689.458	
19	HL-02632	Nguyễn Văn Hưng	Chuyên viên	4.670.000	27	A	7.450.950										7.450.950	373.600	70.100	46.700		74.500	55.000	200.000		819.900	6.631.050	
20	HL-02549	Hỏa Văn Tiến	Chuyên viên	4.670.000	27	A	6.773.591	4	1.068.000								7.841.591	373.600	70.100	46.700		78.400	55.000	200.000		823.800	7.017.791	
21	HL-02825	Ngô Văn Trung	Chuyên viên	5.149.000	27	A	6.773.591	2	534.000								7.307.591	411.900	77.200	51.500		73.100	55.000	200.000		868.700	6.438.891	
22	HL-04236	Đoàn Xuân Luyến	Chuyên viên	4.904.000	27	A	6.773.591	2	534.000								7.307.591	392.300	73.600	49.000		73.100	55.000	200.000		843.000	6.464.591	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		TT phép 2018		PC HĐCĐ	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	BHTT	Phí ở chung cư			
23	HL-03603	Nguyễn Tuấn Khanh	Chuyên viên	4.670.000	27	A	7.450.950	2	534.000								7.984.950	373.600	70.100	46.700		79.800	55.000	200.000		825.200	7.159.750	
24	HL-03761	Trần Văn Hùng	Chuyên viên	5.487.000	27	A	7.112.270										7.112.270	439.000	82.300	54.900	-378.445	71.100	55.000	200.000		523.855	6.588.415	
25	HL-03690	Trần Văn Nham	Chuyên viên	5.181.000	27	A	6.773.591	4	1.068.000								7.841.591	414.500	77.700	51.800		78.400	55.000	200.000		877.400	6.964.191	
26	HL-04347	Phạm Văn Tùng	Chuyên viên	4.904.000	27	A	6.773.591										6.773.591	392.300	73.600	49.000		67.700	55.000	200.000	263.000	1.100.600	5.672.991	
27	HL-05016	Nguyễn Tuấn Hoàn	Chuyên viên	4.515.000	26	A	6.522.717	6	1.602.000								8.124.717	361.200	67.700	45.200		81.200	55.000	200.000		810.300	7.314.417	
28	HL-05163	Đỗ Trọng Huấn	Chuyên viên	4.515.000	27	A	6.773.591										6.773.591	361.200	67.700	45.200		67.700	55.000	200.000		796.800	5.976.791	
Tổng cộng					**751**		**209.839.000**	**34**	**9.078.000**	**4**	**754.462**	**17**	**3.896.923**	**2.430.000**	**0,20**	**278.000**	**226.276.391**	**11.619.500**	**2.179.000**	**1.452.600**	**-378.445**	**2.262.200**	**1.540.000**	**5.600.000**	**497.000**	**24.771.855**	**201.504.536**	

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 1 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	P.KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng